

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**QUÝ IV/2023**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 – 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2023)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (Từ ngày 15/09/2023)
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY**

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)**

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



---

**Đặng Tuấn Tú**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2023

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>918.067.296.635</b>	<b>762.528.406.314</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	260.727.549.056	98.196.958.549
Tiền	111		260.727.549.056	88.196.958.549
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>380.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		380.000.000.000	360.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>260.878.143.855</b>	<b>294.485.339.374</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	301.133.828.615	275.810.178.594
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.022.409.300	10.491.741.060
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.260.774.371	8.344.310.826
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(57.538.868.431)	(160.891.106)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>9.930.040.913</b>	<b>7.762.583.185</b>
Hàng tồn kho	141		9.930.040.913	7.762.583.185
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.531.562.812</b>	<b>2.083.525.206</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.389.443.199	2.083.525.206
Thuế GTGT được khấu trừ	152		142.119.613	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>215.327.084.086</b>	<b>202.639.260.702</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>339.295.300</b>	<b>339.295.300</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.939.295.300	20.939.295.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>170.107.061.265</b>	<b>171.153.990.024</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	170.107.061.265	171.153.990.024
- Nguyên giá	222		867.324.053.289	801.444.956.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(697.216.992.024)	(630.290.966.797)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.814.600.000</b>	<b>3.458.888.889</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.814.600.000	3.458.888.889
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.928.400.000</b>	<b>25.928.400.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		25.928.400.000	25.928.400.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.137.727.521</b>	<b>1.758.686.489</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	179.953.665	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	12.957.773.856	1.758.686.489
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.133.394.380.722</b>	<b>965.167.667.016</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý IV/2023  
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>245.896.826.612</b>	<b>200.233.102.189</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>229.053.644.062</b>	<b>186.105.257.109</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	46.775.472.657	27.323.012.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.848.854.875	1.691.170.146
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.887.477.637	14.194.568.373
Phải trả người lao động	314		88.841.536.552	73.849.238.330
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	65.516.059.289	56.716.739.404
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.906.843.565	7.004.468.013
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		277.399.487	5.326.060.172
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.843.182.550</b>	<b>14.127.845.080</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	16.843.182.550	14.127.845.080
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>887.497.554.110</b>	<b>764.934.564.827</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>887.497.554.110</b>	<b>764.934.564.827</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		307.309.977.722	265.908.867.560
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		238.520.386.388	157.358.507.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.231.719.825	21.968.177.524
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		213.288.666.563	135.390.329.743
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.133.394.380.722</b>	<b>965.167.667.016</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý IV/2023**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	320.702.335.716	279.837.781.664	1.290.115.824.795	927.275.833.154
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	320.702.335.716	279.837.781.664	1.290.115.824.795	927.275.833.154
Giá vốn hàng bán		11	217.854.309.205	207.356.403.732	877.288.829.086	657.963.789.104
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.848.026.511	72.481.377.932	412.826.995.709	269.312.044.050
Doanh thu hoạt động tài chính		21	7.395.224.133	6.136.321.346	40.702.358.729	19.223.438.919
Chi phí tài chính		22	3.562.537.556	5.388.652.018	4.030.536.556	5.114.059.679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	-	-	-	-
Chi phí bán hàng		25	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	79.596.120.774	34.163.457.174	182.502.954.356	104.928.558.059
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		27.084.592.314	39.065.590.086	266.995.863.526	178.492.865.231
Thu nhập khác		31	719.275.395	72.619.009	808.698.989	184.061.526
Chi phí khác		32	40.700.320	16.586	83.955.940	1.588.221.608
Lợi nhuận khác	40		678.575.075	72.602.423	724.743.049	(1.404.160.082)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.763.167.389	39.138.192.509	267.720.606.575	177.088.705.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	9.763.716.385	5.736.733.136	65.631.027.379	37.232.410.326
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	(4.159.005.924)	3.057.735.114	(11.199.087.367)	(372.649.686)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.158.456.928	30.343.724.259	213.288.666.563	140.228.944.509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Dạng đầy đủ)  
(Phương pháp gián tiếp)  
Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		267.720.606.575	177.088.705.149
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.926.025.226	83.549.743.921
Các khoản dự phòng	03		57.377.977.325	160.891.106
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		128.491.222	4.604.943.438
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(31.715.255.836)	(13.477.032.901)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>360.437.844.512</b>	<b>251.927.250.713</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.111.988.787)	(124.114.709.002)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.167.457.728)	(2.516.959.636)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		38.326.023.013	90.717.873.220
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.485.871.658)	63.991.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.121.429.378)	(31.481.406.706)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.117.426.840	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		992.810.067	(16.360.992.602)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>301.987.356.881</b>	<b>168.235.047.958</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.234.807.579)	(11.614.133.862)
Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23		(20.000.000.000)	(340.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		-	50.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.362.653.097	9.304.073.997
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(55.872.154.482)</b>	<b>(292.310.059.865)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(83.833.977.500)</b>	<b>(83.833.977.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>162.281.224.899</b>	<b>(207.908.989.407)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.196.958.549	308.650.335.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		249.365.608	(2.544.387.107)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>260.727.549.056</b>	<b>98.196.958.549</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

**4.8 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

**4.9 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

**4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.727.549.056	88.196.958.549
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>260.727.549.056</b>	<b>98.196.958.549</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>301.133.828.615</b>	<b>275.810.178.594</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	137.624.545.706	142.427.779.936
- QATAR AIRWAYS	8.255.623.355	4.573.142.302
- TURKISH AIRLINES	4.244.775.344	3.001.760.000
- SCOOT PTE, LTD	5.476.294.978	4.998.681.891
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	2.276.164.903	3.036.057.152
- AIR ASIA BERHART	7.696.614.888	8.227.905.454
- THAI AIR ASIA	6.225.238.016	8.344.517.638
- ASIANA AIRLINES INC	4.319.670.944	10.108.145.312
- EMIRATES AIRLINE	5.652.433.345	5.949.324.800
- AHK AIR HONGKONG	3.007.466.425	1.554.374.400
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	1.421.552.575	7.412.172.617
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	3.561.793.468	3.674.614.662
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	72.327.045.792	36.226.596.773
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.854.545.086	20.688.611.000
- Khác	21.190.063.790	15.586.494.657
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>7.268.604.900</b>	<b>7.268.604.900</b>
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	<b>141.186.339.174</b>	<b>146.102.394.598</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	3.561.793.468	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	137.624.545.706	142.427.779.936
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(57.538.868.431)</b>	<b>(160.891.106)</b>
- Nordwind Airlines, LLC	(226.523.325)	(160.891.106)
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(6.683.413.052)	-
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	(50.628.932.054)	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.260.774.371</b>	-	<b>8.344.310.826</b>	-
- Tạm ứng	25.078.411	-	201.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	451.845.113	-	622.114.700	-
- Thuế GTGT	1.458.098.507	-	1.709.833.245	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	75.548.263	-	90.335.327	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.030.493.150	-	4.677.890.411	-
- Phải thu lại của Nhân viên	184.260.927	-	192.221.859	-
- Phải thu khác	35.450.000	-	850.915.284	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.939.295.300</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>20.939.295.300</b>	<b>20.600.000.000</b>
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	83.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>27.200.069.671</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>29.283.606.126</b>	<b>20.600.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.763.805.913	-	7.524.576.822	-
Công cụ, dụng cụ	166.235.000	-	238.006.363	-
<b>Cộng</b>	<b>9.930.040.913</b>	<b>-</b>	<b>7.762.583.185</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.389.443.199</b>	<b>2.083.525.206</b>
- Phí cước Metrowan	77.765.023	170.331.363
- Phần mềm, mail service + license	731.467.206	663.175.347
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	474.472.902	481.664.351
- Phân bổ CCDC	1.473.782.000	-
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLD	2.692.800.000	-
- Chi phí trách nhiệm hàng không	708.687.500	529.977.810
- Khác	230.468.568	238.376.335
<b>Dài hạn</b>	<b>179.953.665</b>	<b>-</b>
- Vô tuyến điện tử	132.090.002	-
- Phí chứng thư tên miền	47.863.663	-
<b>Cộng</b>	<b>6.569.396.864</b>	<b>2.083.525.206</b>

**10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>12.957.773.856</b>	<b>1.758.686.489</b>
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	214.978.600	148.376.000
- Chi phí Sita	8.000.000	4.000.000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	160.000.000	600.000.000
- Chi phí kiểm toán	34.800.000	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	45.304.665	32.178.221
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	1.336.682.610	-
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	10.125.786.411	-
- Chi phí khác	94.894.858	36.805.556



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đây là nguyên giá các trang thiết bị chưa nghiệm thu do đang chờ cấp phép vận hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	13.901.471.260	731.947.435.011	27.023.707.796	801.444.956.821
- Mua trong kỳ	343.251.800	159.393.630	60.827.319.674	4.549.131.364	65.879.096.468
Số dư cuối kỳ	<u>28.915.594.554</u>	<u>14.060.864.890</u>	<u>792.774.754.685</u>	<u>31.572.839.160</u>	<u>867.324.053.289</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	8.629.587.849	11.966.876.291	587.857.375.221	21.837.127.436	630.290.966.797
- Khấu hao trong kỳ	1.153.959.483	576.784.565	62.501.227.162	2.694.054.016	66.926.025.226
Số dư cuối kỳ	<u>9.783.547.332</u>	<u>12.543.660.856</u>	<u>650.358.602.383</u>	<u>24.531.181.452</u>	<u>697.216.992.024</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	<u>19.942.754.905</u>	<u>1.934.594.969</u>	<u>144.090.059.790</u>	<u>5.186.580.360</u>	<u>171.153.990.024</u>
Số dư cuối kỳ	<u>19.132.047.222</u>	<u>1.517.204.034</u>	<u>142.416.152.302</u>	<u>7.041.657.708</u>	<u>170.107.061.265</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 462.551.770.664 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>46.775.472.657</b>	<b>46.775.472.657</b>	<b>27.323.012.671</b>	<b>27.323.012.671</b>
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	26.766.862.736	26.766.862.736	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.761.855.101	1.761.855.101	1.876.322.407	1.876.322.407
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	90.288.000	90.288.000	23.382.000	23.382.000
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.526.949.400	1.526.949.400	1.396.930.460	1.396.930.460
- Phải trả nhà cung cấp khác	16.629.517.420	16.629.517.420	12.327.735.758	12.327.735.758
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>28.619.005.837</b>	<b>28.619.005.837</b>	<b>13.598.346.453</b>	<b>13.598.346.453</b>
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	26.766.862.736	26.766.862.736	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.761.855.101	1.761.855.101	1.876.322.407	1.876.322.407
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	90.288.000	90.288.000	23.382.000	23.382.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh . Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế GTGT đầu ra	986.386.045	24.585.351.130	25.571.737.175	-
Thuế TNDN	4.581.511.492	65.763.328.087	61.121.429.378	9.223.410.201
Thuế TNCN	8.626.670.836	31.105.666.468	31.068.269.868	8.664.067.436
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	74.292.476	74.292.476	-
<b>Cộng</b>	<b>14.194.568.373</b>	<b>121.532.638.161</b>	<b>117.839.728.897</b>	<b>17.887.477.637</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>65.516.059.289</b>	<b>56.716.739.404</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	108.000.000	108.000.000
- Chi phí Sita text	40.000.000	-
- Quỹ dự phòng tiền lương	62.840.000.000	52.600.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
- Chi phí kiểm toán	174.000.000	-
- Chi phí dự án Long Thành	800.000.000	3.000.000.000
- Khác	479.166.289	266.859.404
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65.516.059.289</b>	<b>56.716.739.404</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.906.843.565</b>	<b>7.004.468.013</b>
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	909.493.593	775.408.588
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	6.799.545.904	5.673.711.381
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.804.068	555.348.044
<b>b) Dài hạn</b>	<b>16.843.182.550</b>	<b>14.127.845.080</b>
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>16.843.182.550</i>	<i>14.127.845.080</i>
<b>Cộng</b>	<b>24.750.026.115</b>	<b>21.132.313.093</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61%	25.572.450.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	-	-	17,64%	59.242.200.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	11,68%	39.222.470.000	-	-
Cổ đông khác	31,04%	104.224.710.000	17,46%	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được thống kê dựa trên danh sách cổ đông được chốt tại thời điểm gần nhất (ngày 30/08/2023) và các công bố thông tin giao dịch của cổ đông phát sinh sau thời điểm đó tính đến ngày 31/12/2023.

**19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335.816.910.000	335.816.910.000
Vốn góp cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000

**19.3 CỔ PHIẾU**

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>249.978.367.027</b>	<b>127.308.330.743</b>	<b>718.953.887.770</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	140.228.944.509	140.228.944.509
- Cổ tức 2021	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	15.930.500.533	(15.930.500.533)	-
Trích quỹ KTPL năm 2021 theo NQĐHĐCĐ	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
- ngày 27 tháng 4 năm 2022	-	-	-	-	(4.838.614.766)	(4.838.614.766)
- Trích quỹ KTPL năm 2022 theo NQĐHĐCĐ	-	-	-	-	(4.838.614.766)	(4.838.614.766)
- ngày 27 tháng 4 năm 2022	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
- Thưởng HĐQT, BDH, BKS đạt KH năm 2021	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>265.908.867.560</b>	<b>157.358.507.267</b>	<b>764.934.564.827</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>265.908.867.560</b>	<b>157.358.507.267</b>	<b>764.934.564.827</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	213.288.666.563	213.288.666.563
- Trích quỹ ĐTPT 2022 theo NQ số 02 ĐHCĐ	-	-	-	41.401.110.162	(41.401.110.162)	-
- ngày 27/04/2023	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
- Trích quỹ KT, PL năm 2022 theo NQ số 2	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích cổ tức năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCĐ	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
- Thưởng HĐQT, BDH, BKS đạt KH năm 2022	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
- theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>307.309.977.722</b>	<b>238.520.386.388</b>	<b>887.497.554.110</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
Đô la Mỹ (USD)	185.430.197.780	7.724.648,94	58.844.592.636	2.519.032,22

**20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2,926,366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>320.702.335.716</b>	<b>279.837.781.664</b>
- <b>Doanh thu hàng không</b>	<b>314.341.147.888</b>	<b>273.707.872.386</b>
+ Phục vụ Mặt đất	305.539.985.650	265.225.217.306
+ Dịch vụ kéo đẩy	7.308.301.288	6.904.026.325
+ Dịch vụ xe chở khách	1.492.860.950	1.578.628.755
- <b>Doanh thu phi hàng không</b>	<b>6.361.187.828</b>	<b>6.129.909.278</b>
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	1.860.955.486	2.922.963.907
+ Dịch vụ đào tạo	1.580.200.000	833.556.476
+ Dịch vụ VIP	14.497.000	30.646.110
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	1.487.196.857	920.952.621
+ Khác	1.418.338.485	1.421.790.164
<b>Cộng</b>	<b>320.702.335.716</b>	<b>279.837.781.664</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>124.703.125.694</b>	<b>95.065.052.960</b>
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	2.805.855.486	3.576.420.383
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	83.300.000	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	121.813.970.208	91.488.632.577



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	217.854.309.205	207.356.403.732
<b>Cộng</b>	<b>217.854.309.205</b>	<b>207.356.403.732</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.842.065.430	4.037.653.823
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.553.158.703	2.098.667.523
<b>Cộng</b>	<b>7.395.224.133</b>	<b>6.136.321.346</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	223.767.588	436.161.369
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.338.769.968	4.952.490.649
<b>Cộng</b>	<b>3.562.537.556</b>	<b>5.388.652.018</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.208.365.887	970.372.713
- Chi phí nhân công	16.981.561.749	16.089.229.919
- Khấu hao tài sản cố định	847.979.932	734.543.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.042.747.534	11.999.733.357
- Phí nhượng quyền	3.964.330.844	4.105.618.086
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	52.094.642.478	-
- Chi phí bằng tiền khác	456.492.350	263.959.668
<b>Cộng</b>	<b>79.596.120.774</b>	<b>34.163.457.174</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	14.598.395.154	13.812.923.301
- Chi phí nhân công	138.618.177.280	126.502.497.179
- Khấu hao tài sản cố định	16.143.181.006	19.510.952.409
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.223.746.605	32.458.588.729
- Chi phí đảm bảo hoạt động	51.327.234.262	44.865.321.534
- Phí nhượng quyền	3.964.330.844	4.105.618.086
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	52.094.642.478	-
- Chi phí bằng tiền khác	480.722.350	263.959.668
<b>Cộng</b>	<b>297.450.429.979</b>	<b>241.519.860.906</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>(53.858.009.767)</b>	<b>(1.445.907.778)</b>
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.074.893.000)	(741.880.000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	-	(500.000.000)
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(52.094.642.478)	-
- Chi phí Sita	(40.000.000)	(20.000.000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	(127.777.778)
- Chi phí kiểm toán	(174.000.000)	-
- Khác	(474.474.289)	(56.250.000)
<b>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>33.062.980.149</b>	<b>16.734.583.351</b>
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	8.413.477.381	3.316.000.000
- Hoàn nhập chi phí bảo hộ lao động	1.474.126.000	143.179.500
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	1.851.000.000	2.124.000.000
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	60.000.000	60.000.000
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	8.263.186.013	3.969.403.851
- Hoàn nhập chi phí tư vấn dự án Long Thành	3.000.000.000	3.525.000.000
- Hoàn nhập chi phí chăm lo người lao động	5.292.900.000	3.510.000.000
- Khác	4.708.290.755	87.000.000
<b>Thuế suất thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>(4.159.005.924)</b>	<b>3.057.735.114</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
	<b>Tổng cộng</b>	
<b>Tổng LN kế toán tính thuế</b>	<b>27.763.167.389</b>	<b>39.138.192.509</b>
<b>Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế</b>	<b>54.367.760.294</b>	<b>6.280.056.521</b>
- Chi phí không được trừ	509.750.527	596.594.235
- Chi phí phải trả Sita text	40.000.000	20.000.000
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
- Chi phí dự án Long Thành	-	500.000.000
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	52.094.642.478	-
- Chi phí kiểm toán	174.000.000	127.777.778
- Lãi/ Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	-	4.237.554.508
- Khác	474.474.289	56.250.000
<b>Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế</b>	<b>(33.312.345.757)</b>	<b>(16.734.583.351)</b>
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(8.413.477.381)	(3.316.000.000)
- Chi phí khám sức khỏe, bảo hộ lao động	(1.474.126.000)	(143.179.500)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(1.851.000.000)	(2.124.000.000)
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	-	(3.525.000.000)
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	(60.000.000)	(60.000.000)
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	(8.263.186.013)	(3.969.403.851)
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	(3.000.000.000)	-
- Chi phí chăm lo người lao động	(5.292.900.000)	(3.510.000.000)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	(249.365.608)	
- Khác	(4.708.290.755)	(87.000.000)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>48.818.581.927</b>	<b>28.683.665.679</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.763.716.385</b>	<b>5.736.733.136</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QIV/2022	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	222.623.503.166	57.214.278.498	279.837.781.664
Chi phí bộ phận	196.688.250.888	44.831.610.018	241.519.860.906
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>25.935.252.278</b>	<b>12.382.668.480</b>	<b>38.317.920.758</b>
Doanh thu tài chính	5.769.379.398	366.941.948	6.136.321.346
Chi phí tài chính	4.946.034.278	442.617.740	5.388.652.018
Thu nhập khác	72.601.155	17.854	72.619.009
Chi phí khác	-	16.586	16.586
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>26.831.198.553</b>	<b>12.306.993.956</b>	<b>39.138.192.509</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.652.494.803	2.084.238.333	5.736.733.136
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.560.961.114	496.774.000	3.057.735.114
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20.617.742.636</b>	<b>9.725.981.623</b>	<b>30.343.724.259</b>
QIV/2023	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	249.402.328.258	71.300.007.458	320.702.335.716
Chi phí bộ phận	236.039.723.809	61.410.706.170	297.450.429.979
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>13.362.604.449</b>	<b>9.889.301.288</b>	<b>23.251.905.737</b>
Doanh thu tài chính	7.325.784.017	69.440.116	7.395.224.133
Chi phí tài chính	3.426.261.390	136.276.166	3.562.537.556
Thu nhập khác	715.459.672	3.815.723	719.275.395
Chi phí khác	40.700.000	320	40.700.320
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17.936.886.748</b>	<b>9.826.280.641</b>	<b>27.763.167.389</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.449.033.365	3.314.683.020	9.763.716.385
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.843.455.844)	(1.315.550.080)	(4.159.005.924)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.331.309.227</b>	<b>7.827.147.701</b>	<b>22.158.456.928</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

<u>+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành</u>	<u>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập của HĐQT</b>	<b>1.212.369.837</b>	<b>1.066.371.285</b>
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	1.128.369.837	982.371.285
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Việt Hùng (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	21.000.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>378.340.000</b>	<b>447.335.852</b>
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	354.340.000	423.335.852
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	12.000.000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	12.000.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>4.170.735.736</b>	<b>4.147.595.683</b>
- Ông Nguyễn Đình Hùng	545.218.985	982.371.285
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	809.974.072	720.363.766
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	720.214.297	686.824.148
- Ông Hứa Kiến Trung	765.378.067	686.324.148
- Ông Lưu Việt Hùng	679.124.749	486.765.400
- Ông Phùng Danh Nguyên	650.825.566	584.946.936

(\*) Thành viên chuyên trách

(\*\*) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**+ Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>124.703.125.694</b>	<b>95.065.052.960</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	2.805.855.486	3.576.420.383
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	83.300.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	121.813.970.208	91.488.632.577
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>	<b>40.864.572.125</b>	<b>36.171.353.621</b>
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	83.600.000	213.828.704
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	92.283.000	125.595.216
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	35.760.134.907	32.280.019.552
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.847.574.218	3.551.910.149
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	80.980.000	-

**+ Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu với các bên liên quan</b>	<b>141.186.339.174</b>	<b>146.102.394.598</b>
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.561.793.468	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	137.624.545.706	142.427.779.936
<b>Phải trả với các bên liên quan</b>	<b>28.619.005.837</b>	<b>13.598.346.453</b>
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	26.766.862.736	11.698.642.046
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.761.855.101	1.876.322.407
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	90.288.000	23.382.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú